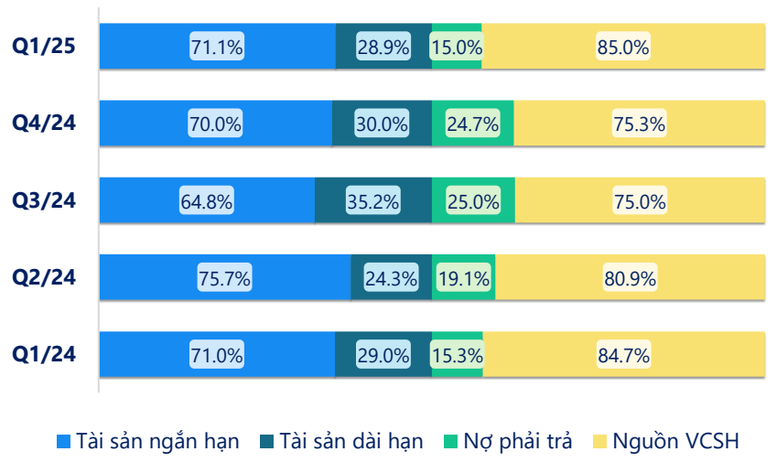
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	113,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	122,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	82,768
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,630
% sở hữu nước ngoài	15.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,962
P/E	10.5
EPS	10,744

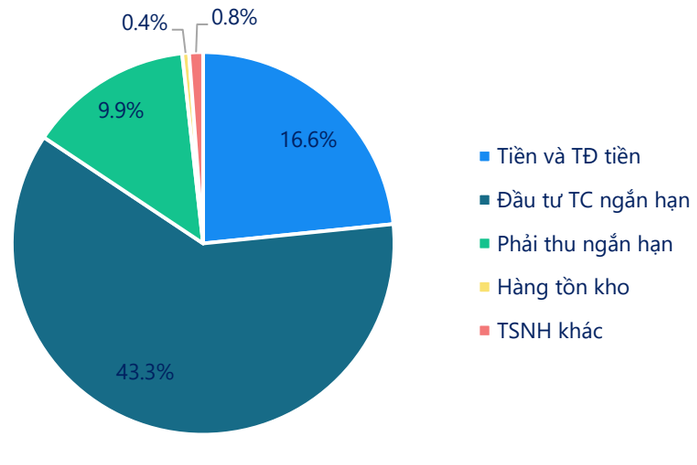
	YTD	1T	3T	6T
NCT	-1.7%	-1.8%	-2.3%	-0.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



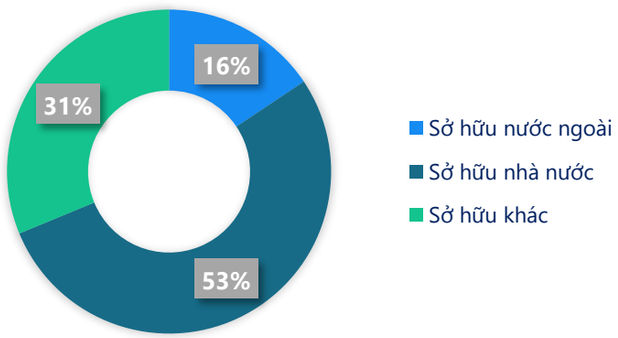
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



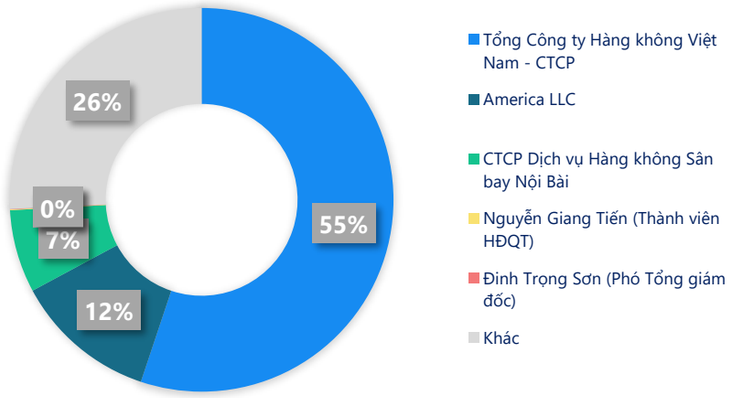
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



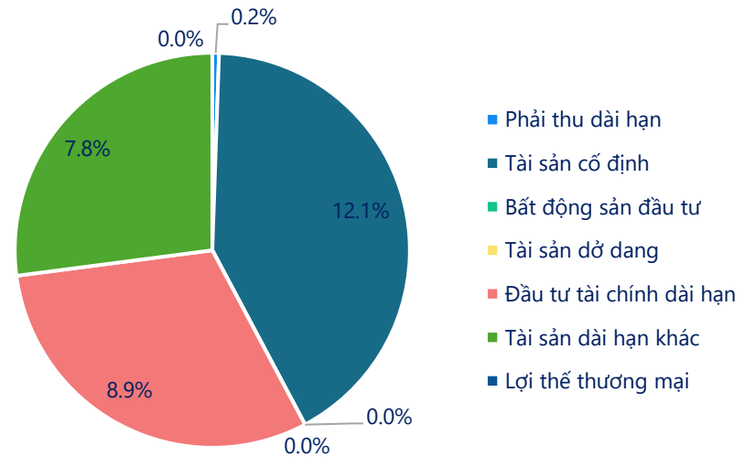
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

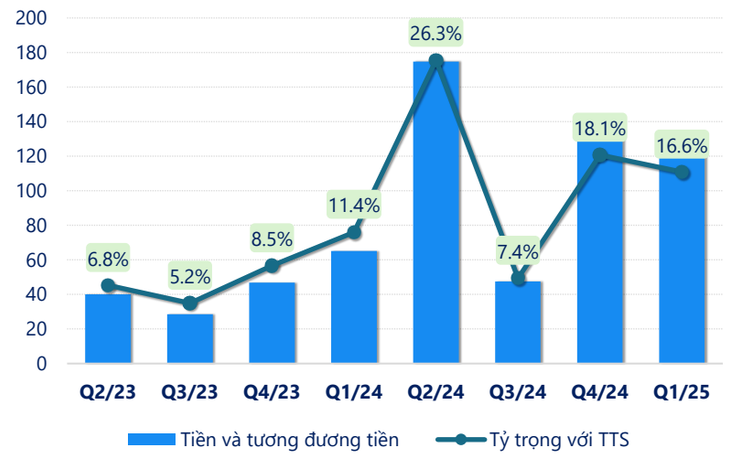


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

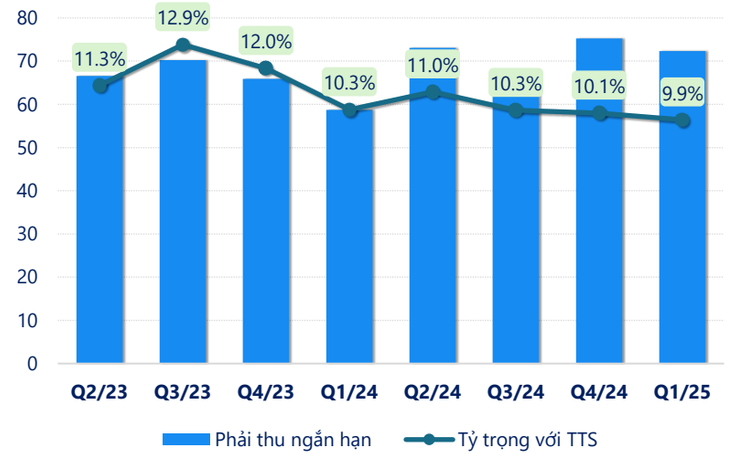
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Tiền và tương đương tiền



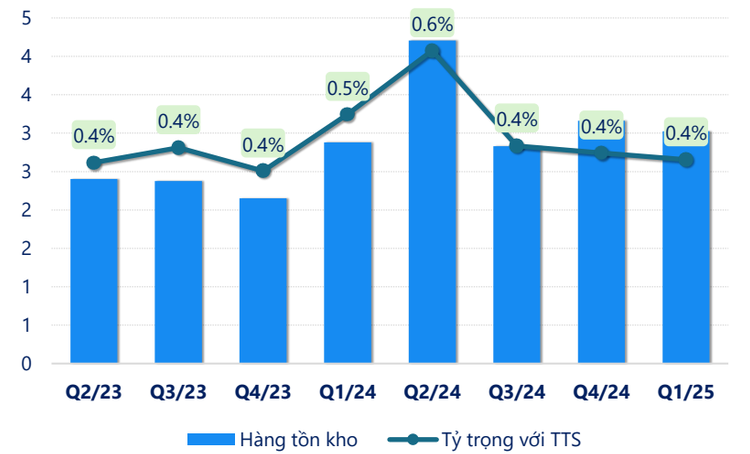
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



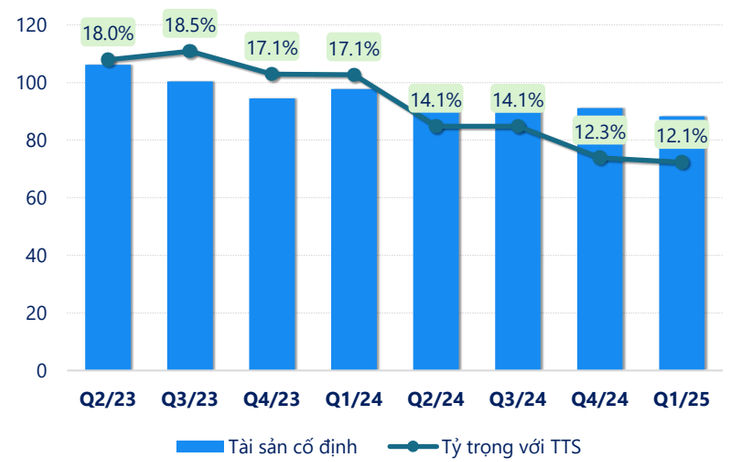
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



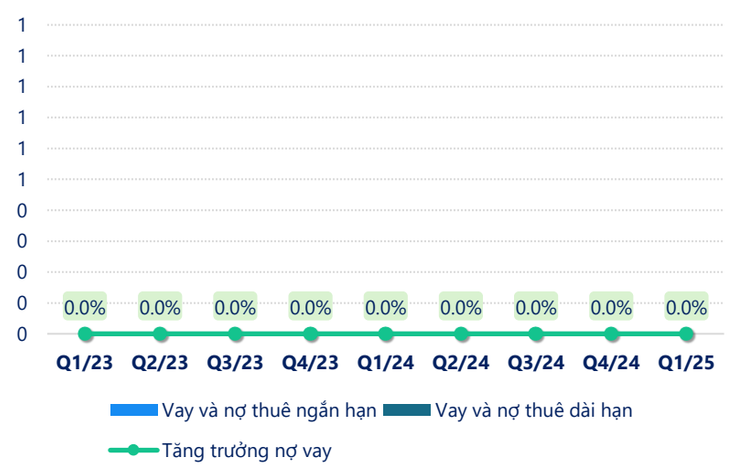
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



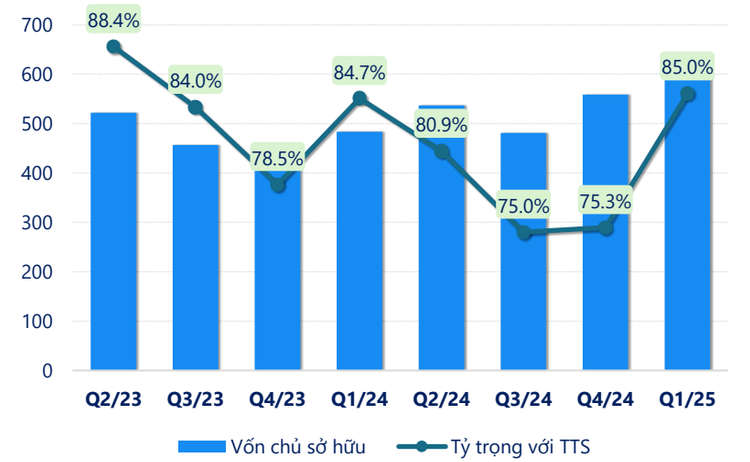
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



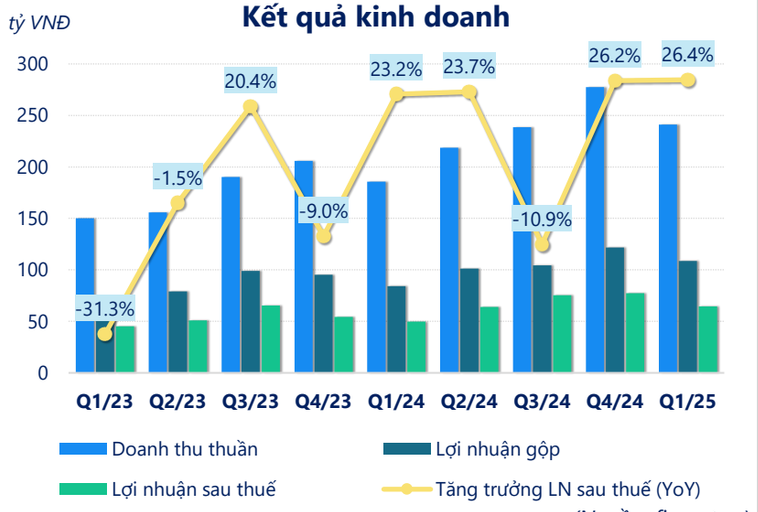
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

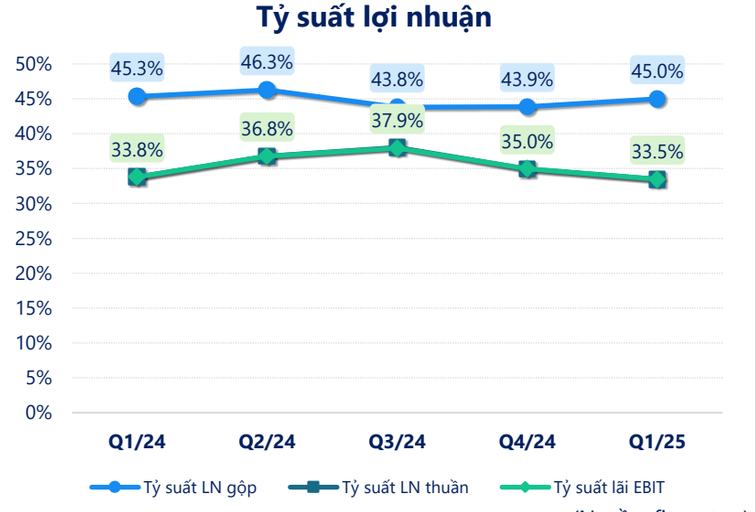
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh



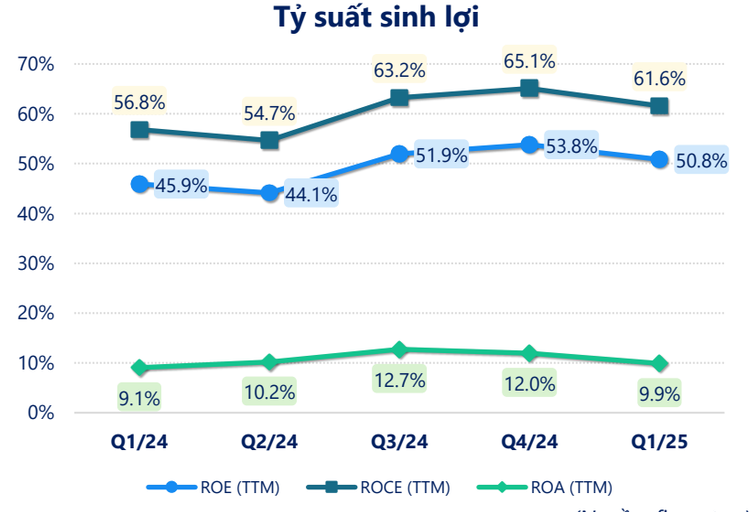
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



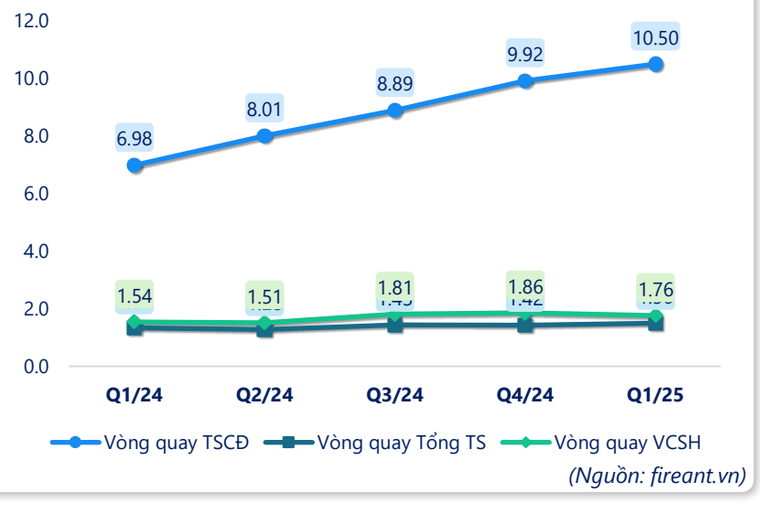
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



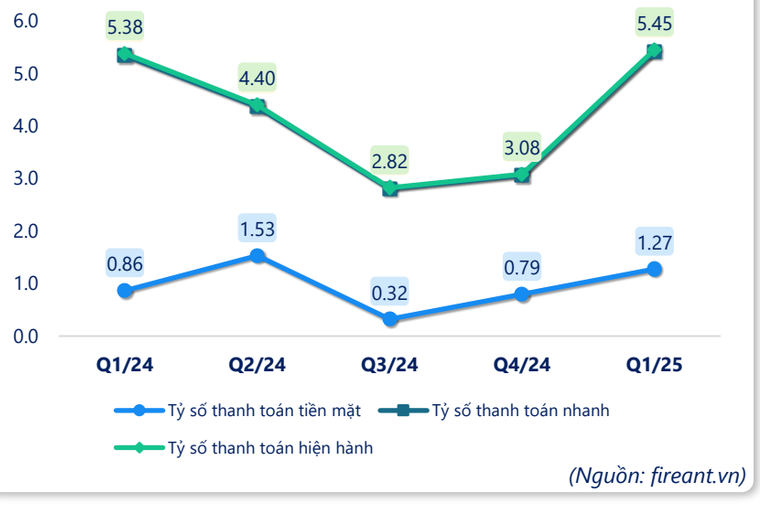
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



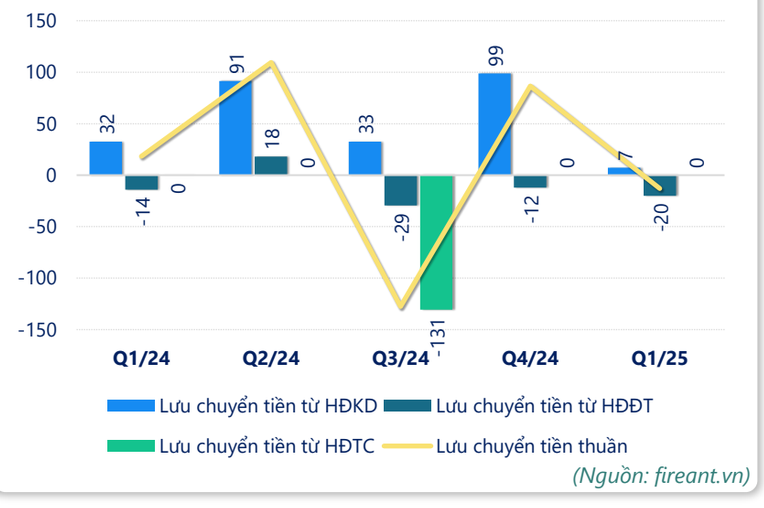
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**733**	**741**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	521	519	0.4%
Tiền và tương đương tiền	122	134	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	306	3.7%
Phải thu ngắn hạn	72.3	74.8	-3.3%
Hàng tồn kho	3.02	3.16	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.10	0.38	1510%
Tài sản dài hạn	**212**	**222**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	88.3	91.2	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.3**	**64.8**	**-11.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	183	-39.8%
Nợ ngắn hạn	**95.6**	**168**	**-43.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	28.5	-44.6%
Nợ dài hạn	14.2	14.1	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**623**	**558**	**11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**623**	**558**	**11.5%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	186	219	239	278	241
Giá vốn hàng bán	102	118	134	156	133
Lợi nhuận gộp	84.2	101	104	122	109
Doanh thu HĐTC	3.09	3.08	19.5	3.32	3.31
Chi phí TC	0.02	0.03	0.11	0.02	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.03	4.07	4.87	7.96	5.19
Chi phí QLDN	20.5	19.7	28.3	20.2	25.9
LN thuần từ HĐKD	62.8	80.5	90.7	96.9	80.7
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.25	0.09	0.00
LN trước thuế	62.8	80.5	90.5	97.0	80.7
Lợi nhuận sau thuế	49.9	64.0	75.5	77.2	64.4
LNST của CĐ cty mẹ	49.9	64.0	75.5	77.2	64.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	91.5	32.5	98.8	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	17.9	-29.3	-12.2	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.16	0	-131	0	0
Tiền đầu kỳ	46.8	65.1	175	47.6	134
Lưu chuyển tiền thuần	**18.2**	**109**	**-128**	**86.5**	**-13.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.22	0.34	0.01	0.69
Tiền cuối kỳ	65.1	175	47.6	134	122

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic